



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phước Sơn)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2) (Triệu đồng)				Quyết toán chi (Đồng)												Đơn vị tính: Đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)			
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	
	TỔNG SỐ	126.745.559.200	22.166.000.000	92.929.559.200	11.650.000.000	206.946.561.960	43.057.939.505	3.524.152.000	0	110.195.996.055	830.585.170	0	53.692.626.400	18.338.124.900	35.354.501.500	3.111.708.389	43.452.095.520	163,3	194,3	118,6	460,88
1	TT Khâm Đức	11.965.720.000	610.000.000	10.855.720.000	500.000.000	18.279.328.810	7.381.886.500	0	9.415.942.310	35.996.000			1.481.500.000	467.500.000	1.014.000.000	829.403.832	2.225.900.849	152,8	1210,1	86,7	296,30
2	Xã Phước Đức	9.169.480.000	601.000.000	7.568.480.000	1.000.000.000	15.148.930.079	2.002.497.000		8.443.249.579	120.422.000			4.703.183.500	1.826.599.500	2.876.584.000	0	2.461.807.091	165,2	333,2	111,6	470,32
3	Xã Phước Năng	12.513.354.000	4.110.000.000	7.403.354.000	1.000.000.000	25.023.220.557	7.130.304.600	810.800.600	10.811.656.207	102.489.300			7.081.259.750	2.272.991.000	4.808.268.750	269.863.000	7.913.718.970	200,0	173,5	146,0	708,13
4	Xã Phước Mỹ	11.691.297.000	2.632.000.000	8.059.297.000	1.000.000.000	16.300.556.981	2.450.134.150	0	9.540.575.431	50.948.470			4.309.847.400	1.150.885.400	3.158.962.000	217.881.278	1.906.569.689	139,4	93,1	118,4	430,98
5	Xã Phước Chánh	11.770.559.000	3.155.000.000	7.615.559.000	1.000.000.000	18.954.797.343	4.526.867.300	1.079.351.400	9.870.825.043	36.000.000			4.557.105.000	1.977.756.000	2.579.349.000	431.352.929	9.365.501.353	161,0	143,5	129,6	455,71
6	Xã Phước Công	10.960.355.000	3.092.000.000	6.868.355.000	1.000.000.000	19.075.563.736	4.771.071.000		8.091.856.736	125.971.000			6.212.636.000	2.220.776.000	3.991.860.000	48.829.000	1.510.118.946	174,0	154,3	117,8	621,26
7	Xã Phước Kim	8.762.110.000	632.000.000	7.130.110.000	1.000.000.000	15.592.746.225	3.747.370.000		8.475.689.225	45.000.000			3.369.687.000	1.018.066.000	2.351.621.000	42.008.000	624.270.650	178,0	592,9	118,9	336,97
8	Xã Phước Thành	8.981.070.000	660.000.000	7.321.070.000	1.000.000.000	15.809.374.124	2.017.614.426		8.443.974.698	35.500.000			5.347.785.000	1.594.495.000	3.753.290.000	549.333.350	3.967.347.637	176,0	305,7	115,3	534,78
9	Xã Phước Lộc	9.045.070.000	619.000.000	7.426.070.000	1.000.000.000	15.787.810.814	1.702.853.529		9.322.174.285	36.000.000			4.762.783.000	1.643.385.000	3.119.398.000	34.525.000	2.515.030.049	174,5	275,1	125,5	476,28
10	Xã Phước Xuân	9.498.826.000	567.000.000	7.781.826.000	1.150.000.000	13.101.674.290	1.092.467.000	34.000.000	9.415.256.290	148.301.000			2.593.951.000	1.427.071.000	1.166.880.000	287.712.000	2.151.823.422	137,9	192,7	121,0	225,56
11	Xã Phước Hiệp	12.142.028.200	3.150.000.000	7.992.028.200	1.000.000.000	19.674.177.399	4.696.312.000	1.600.000.000	9.640.552.149	39.957.400			5.337.313.250	1.741.065.000	3.596.248.250	252.200.000	4.946.421.750	162,0	149,1	120,6	533,73
12	Xã Phước Hòa	10.245.690.000	2.338.000.000	6.907.690.000	1.000.000.000	14.198.381.602	1.538.562.000		8.724.244.102	54.000.000			3.935.575.500	997.535.000	2.938.040.500	148.600.000	3.863.585.114	138,6	65,8	126,3	393,56

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.